

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2022/DS-ST

Ngày: 25-01-2022

V/v tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Văn Thị Ngọc Mỹ

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Mỹ

Bà Võ Thị Thanh Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thanh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25/01/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 322/2021/TLST-DS ngày 29/4/2021 về “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 179/2021/QĐXXST-DS ngày 07/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2022/QĐST-DS ngày 04/01/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn T.

Trụ sở: Lầu 8, 266-268 N, phường V, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Bích Thanh T, sinh năm 1980. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Lầu 8, 266-268 N, phường V, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số: 445/2021/UQ-TTT ngày 15/4/2021)

- Bị đơn: Bà Trần Thị Thùy M, sinh năm 1978. (Vắng mặt)

Địa chỉ: 98/23 T, Phường 5, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/4/2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn T (người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Bích Thanh T) trình bày:

Ngày 05/7/2018, bà Trần Thị Thùy M có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn T (viết tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng số 356481-6123 (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các loại tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Áp dụng lãi suất theo từng thời kỳ, cụ thể:

- Lãi suất 2.15%/tháng theo thông báo số: 113/TB-TTT ngày 04/7/2011

- Lãi suất 2.6%/tháng theo thông báo số 2399/TB-TTT ngày 06/8/2019

Căn cứ thu nhập của bà M, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 50.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà M đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 42.005.605 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến 31/07/2020, bà M đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 34.787.729 đồng. Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau:

- Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước: phí trễ hạn 2.469.597 đồng + phí thường niên 399.000 đồng. Tổng phí là 2.868.597 đồng;

- Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước.

- Các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ: lãi trong hạn từ 22/09/2018 đến 22/06/2020 là 17.387.792 đồng;

- Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà M vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà M vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 23/06/2020 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu là 27.474.265 đồng sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Lãi quá hạn = $150\% \times \text{lãi trong hạn} = 150\% \times 2.6\%/\text{tháng} = 3.9\%/\text{tháng}$. Cụ thể:

- Thanh toán 31.587.729 đồng - (tổng phí 2.868.597 đồng + lãi trong hạn 17.387.792 đồng) còn 19.531.340 đồng;

- Giao dịch 42.005.605 đồng – thanh toán 19.531.340 đồng = 30.674.265 đồng.

Sau đó, ngày 27/05/2021, bà M đóng vào thẻ 5.000.000 đồng, tiếp tục trừ vào vốn gốc. Cụ thể $27.474.265 \text{ đồng} - 5.000.000 \text{ đồng} = 22.474.265 \text{ đồng}$.

Tổng đến ngày 25/01/2022, bà M đã thanh toán là $34.787.729 \text{ đồng} + 5.000.000 \text{ đồng} = 39.587.729 \text{ đồng}$.

Tuy nhiên, bà M vẫn vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) nên Ngân hàng tiếp tục kiện bà M theo số nợ tạm tính đến ngày 25/01/2022 như sau:

- Nợ gốc: 22.474.265 đồng.

- Lãi quá hạn: 20.467.249 đồng, từ 23/06/2020 đến 25/01/2022 là 582 ngày.

Chi tiết: + Từ ngày 23/06/2020 đến ngày 30/07/2020, lãi tính trên vốn gốc là 30.674.265 đồng x 0,13%/ ngày (3.9%/tháng) là 38 ngày, số tiền lãi là 1.515.326 đồng;

+ Đến ngày 31/07/2020, bà M thanh toán 3.200.000 đồng, lãi tính từ ngày 31/07/2020 đến ngày 26/05/2021 là 27.484.265 đồng x 0,13%/ngày là 299 ngày, số tiền lãi là 11.822.975 đồng;

+ Đến ngày 27/05/2021, bà M thanh toán 5.000.000 đồng, lãi tính từ ngày 27/05/2021 đến ngày 25/01/2022 là 22.484.265 đồng x 0,13%/ngày là 245 ngày, số tiền lãi là 7.128.948 đồng.

Tổng cộng: 42.941.514 đồng.

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với bà Minh, yêu cầu bà M có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để bà Minh trả nợ, tuy nhiên bà M vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã qui định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà M phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 25/01/2022 là 42.941.514 đồng, trong đó nợ gốc là 22.474.265 đồng và lãi quá hạn là 20.467.249 đồng. Ngoài ra, bà M có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 26/01/2022 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bị đơn bà Trần Thị Thùy Minh, quá trình xét xử và tại phiên tòa hôm nay đã được Tòa án tổng đạt triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Bích Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà Trần Thị Thùy M đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn T, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Thùy M thanh toán tiền nợ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 05/7/2018. Xét đây là tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng cấp tín dụng giữa nguyên đơn với khách hàng cá nhân, là tranh chấp về hợp đồng tín dụng thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 05/7/2018, địa chỉ của bà Trần Thị Thùy M là 98/23 T, Phường 5, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số: 683/2021/QĐ-CCTLCC ngày 04/5/2021 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả cung cấp chứng cứ của Công an Phường 5, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Trần Thị Thùy M, đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại nhà 98/23 T, Phường 5, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 12/2008 đến nay.

Do đó, xác định nơi cư trú của bà Minh là 98/23 T, Phường 5, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn T và bà M thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] Ngày 25/12/2020, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn bà M đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn.

[1.4] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa; giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho bị đơn bà M nhưng bà M không đến Tòa án tham gia tố tụng, không có ý kiến phản bác với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ và vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ án.

[2] Nội dung:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 22.474.265 đồng của thẻ tín dụng số 356481-6123:

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng bà M đã ký ngày 05/7/2018, nội dung đề nghị Ngân hàng cấp thẻ JCB hạng vàng và Ngân hàng phê duyệt hạn mức 50.000.000 đồng. Bà M cũng xác nhận đã đọc và đồng ý bị ràng buộc bởi bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng là đơn vị phát hành thẻ (viết tắt là Bản điều khoản). Nội dung Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 05/7/2018 phù hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 5 Quyết định số: 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15/5/2007 của Ngân hàng Nhà nước ban hành quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng, nên có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ tóm tắt sao kê ngày 25/01/2022 do Ngân hàng cung cấp, quá trình sử dụng thẻ tín dụng từ ngày 22/8/2018 đến ngày 22/5/2019, bà M đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền 42.005.605 đồng.

Từ ngày 22/10/2018 đến ngày 22/02/2020, bà M đã thanh toán nhiều lần cho Ngân hàng với tổng số tiền là 31.587.729 đồng, thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản điều khoản. Từ ngày 22/3/2020, bà M không thanh toán bất kỳ khoản nợ nào cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Theo Điều 2, Điều 8 và Điều 23 của Bản điều khoản, ngày 23/6/2020, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu là 30.674.265 đồng sang nợ quá hạn (lãi quá hạn = $150\% \times$ lãi trong hạn = $150\% \times 2.6\%/tháng = 3.9\%/tháng$).

Ngày 22/8/2020, Ngân hàng cắt tiền từ tài khoản cá nhân của bà M mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần T sang thẻ tín dụng đang nợ quá hạn với số tiền 3.200.000 đồng, Ngân hàng trừ 3.200.000 đồng vào nợ gốc. Tính đến ngày 31/7/2020, số tiền bà Minh đã thanh toán cho Ngân hàng là 31.587.729 đồng + 3.200.000 đồng = 34.787.729 đồng). Đến ngày 22/6/2021, bà Minh có thanh toán cho Ngân hàng số tiền 5.000.000 đồng, Ngân hàng tiếp tục trừ 5.000.000 đồng vào nợ gốc. Như vậy, tổng số tiền bà M đã thanh toán cho Ngân hàng tính đến ngày 25/01/2021 là 39.587.729 đồng.

Do đó, số tiền bà M còn phải thanh toán cho Ngân hàng là 30.674.265 đồng – (3.200.000 đồng + 5.000.000 đồng) = 22.474.265 đồng.

Căn cứ theo Điều 23 của Bản điều khoản quy định: “Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ cho đến kỳ phát hành thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo hợp đồng. Trong trường hợp này, toàn bộ tổng dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và chủ thẻ phải thanh toán”. Xét thấy, từ ngày 22/3/2020 bà M không thanh toán bất kỳ khoản nợ nào cho Ngân hàng cho đến ngày 22/8/2020 Ngân hàng cắt số tiền 3.500.000 đồng từ tài khoản cá nhân của bà và đến ngày 22/6/2021, bà M thanh toán 5.000.000 đồng cho Ngân hàng; như vậy, mặc dù bà M có thanh toán nợ cho Ngân hàng nhưng bà M vẫn vi phạm thời hạn thanh toán với Ngân hàng. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 05/7/2018 và Bản điều khoản, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng yêu cầu bà M thanh toán nợ gốc là 22.474.265 đồng của thẻ tín dụng số 356481-6123, là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày 25/01/2022 là 20.467.249 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 26/01/2021 cho đến khi trả hết nợ theo hợp đồng đã ký:

Ngân hàng yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày 25/01/2022 trên số tiền nợ gốc 22.474.265 đồng với lãi suất quá hạn là 3.9%/tháng ($150\% \times 2.6\%/tháng$) từ ngày Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ (ngày 23/6/2020) và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn, lãi tiếp tục phát sinh trên dư nợ gốc còn lại đến khi bà M thanh toán hết nợ, cụ thể:

- Từ ngày 23/06/2020 đến ngày 30/07/2020 lãi tính trên nợ gốc là 30.674.265 đồng $\times 0,13\%/ngày$ ($3.9\%/tháng$) là 38 ngày, số tiền lãi là 1.515.326 đồng;

- Đến ngày 31/07/2020, bà M thanh toán 3.200.000 đồng, lãi tính từ 31/07/2020 đến 26/05/2021 là 27.484.265 đồng $\times 0,13\%/ngày$ là 299 ngày, số tiền lãi là 1.822.975 đồng;

- Đến ngày 27/05/2021, bà M thanh toán 5.000.000 đồng, lãi tính từ 27/05/2021 đến 25/01/2022 là 22.484.265 đồng $\times 0,13\%/ngày$ là 245 ngày, số tiền lãi là 7.128.948 đồng.

Xét thấy, theo Quyết định số: 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/8/2019 v/v ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ Thẻ Sacombank phát hành tại Việt Nam của Ngân hàng, thì lãi suất thẻ tín dụng là 2.6%/tháng. Tại mục 1.27 Điều 1 của Bản điều khoản áp dụng mức lãi suất quá hạn là mức lãi suất tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn. Căn cứ Điều 1 của Thông tư số: 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận, Hội đồng nhận thấy lãi suất quá hạn Ngân hàng áp dụng là 3.9%/tháng ($150\% \times 2.6\%/tháng$) phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận. Tổng số tiền lãi quá hạn mà bà M phải thanh toán cho Ngân hàng tạm tính đến ngày 25/01/2022 là 20.467.249 đồng.

Đồng thời căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 05/7/2018.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán tổng số tiền tạm tính đến ngày 25/01/2022 là 41.833.639 đồng (trong đó nợ gốc 22.474.265 đồng, lãi quá hạn 20.467.249 đồng) là có cơ sở chấp nhận.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.147.076 đồng, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQG14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 935.000 đồng theo biên lai thu số 0019840 ngày 26/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 147; điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 95, điểm d khoản 3 Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 5 Quyết định số: 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15/5/2007 của Ngân hàng Nhà nước ban hành quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng;

Căn cứ Điều 1 Thông tư số: 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQG14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn T.

Bà Trần Thị Thùy M có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín tổng số tiền 42.941.514đ (bốn mươi hai triệu chín trăm bốn mươi một nghìn năm trăm mười bốn đồng), trong đó nợ gốc là 22.474.265đ (hai mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng) và lãi quá hạn là 20.467.249đ (hai mươi triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm bốn mươi chín đồng), tạm tính đến ngày 25/01/2022.

Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Trần Thị Thùy Minh còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 05/8/2018 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn T và bà Trần Thị Thùy M.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Thùy M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.147.076đ (hai triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi sáu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 935.000đ (chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019840 ngày 26/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- Chi cục THADS quận Phú Nhuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Thị Ngọc Mỹ